

Số: 905 /QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên các khóa cũ đủ điều kiện dự thi  
tốt nghiệp các môn văn hóa, kỳ thi tháng 01/2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3551/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố trong công tác quản lý các Trường Cao đẳng công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-LTT-TC ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường;

Căn cứ Quyết định số 713/QĐ-LTT-ĐT ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 573/QĐ-LTT-ĐT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-LTT-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng xét điều kiện dự thi, xét tốt nghiệp các môn văn hóa; xét điều kiện dự thi, xét tốt nghiệp trình độ Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, Trung cấp chuyên nghiệp cho sinh viên các khóa năm học 2024 -2025;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp các môn văn hóa ngày 30 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Tuyển sinh - Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận 167 sinh viên đủ điều kiện dự thi lại tốt nghiệp các môn văn hóa (*danh sách đính kèm*).

**Điều 2.** Sinh viên được dự thi phải thực hiện theo đúng lịch thi và quy chế thi hiện hành.

**Điều 3.** Sinh viên phải hoàn tất các khoản phí còn nợ sẽ được dự thi và công nhận kết quả thi tốt nghiệp văn hóa theo quy định.

**Điều 4.** Sinh viên có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TS-ĐT (Thư 2b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Đinh Văn Đệ**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA CŨ ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI LẠI**  
**TỐT NGHIỆP CÁC MÔN VĂN HÓA**  
**KỲ THI THÁNG 01/2025**

(Kèm theo Quyết định số **905** /QĐ-LTT-ĐT ngày **31** tháng 12 năm 2024  
của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | MSSV     | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp học   | Môn thi |    |     |     |    | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|-------|-----------|------------|-----------|---------|----|-----|-----|----|---------|
|     |          |                   |       |           |            |           | Toán    | Lý | Hóa | Văn | Sử |         |
| 1   | 18000396 | Phạm Lê           | Minh  | Nam       | 24/11/2003 | 18T4-CNÔ2 | X       |    |     |     |    | Đi NVQS |
| 2   | 19000415 | Đặng Lê Anh       | Tuấn  | Nam       | 10/10/2004 | 19T4-CCK1 | X       |    |     |     |    |         |
| 3   | 19000115 | Nguyễn Hoàng Phúc | Vinh  | Nam       | 03/11/2004 | 19T4-CNÔ1 | X       |    |     |     |    |         |
| 4   | 19000631 | Đặng Long         | Vũ    | Nam       | 03/08/2003 | 19T4-CNÔ3 | X       |    |     |     |    |         |
| 5   | 19000873 | Nguyễn Quốc       | Tuấn  | Nam       | 09/12/2004 | 19T4-CNÔ4 | X       |    |     |     |    |         |
| 6   | 19001580 | Trần Anh          | Khoa  | Nam       | 04/07/2004 | 19T4-ĐĐT1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 7   | 19003876 | Phạm Văn          | Tú    | Nam       | 07/08/2003 | 19T4-KXD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 8   | 19001212 | Trương Ngọc       | Vinh  | Nam       | 20/08/2004 | 19T4-KXD1 | X       |    | X   |     |    |         |
| 9   | 20000793 | Bùi Thanh         | Hậu   | Nam       | 14/04/2005 | 20T4-CCK1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 10  | 20001473 | Nguyễn Minh       | Kiệt  | Nam       | 14/11/2005 | 20T4-CCK1 | X       |    |     |     |    |         |
| 11  | 20001788 | Võ Hoàng          | Tấn   | Nam       | 25/05/2005 | 20T4-CCK1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 12  | 20001109 | Trần              | Tiến  | Nam       | 17/05/2005 | 20T4-CCK1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 13  | 20001259 | Giang Nguyễn Hoài | Phúc  | Nam       | 16/02/2004 | 20T4-CĐT1 | X       |    |     |     |    |         |
| 14  | 20001623 | Đinh Việt         | Tiến  | Nam       | 08/04/2005 | 20T4-CKL1 | X       |    |     |     |    |         |
| 15  | 20002622 | Nguyễn Thị Khánh  | Như   | Nữ        | 17/02/2005 | 20T4-CNM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 16  | 20001884 | Võ Thị Trường     | Vy    | Nữ        | 02/09/2005 | 20T4-CNM1 |         |    | X   |     |    |         |
| 17  | 20004992 | Phạm Thị Như      | Ý     | Nữ        | 07/04/2005 | 20T4-CNM1 |         |    | X   |     |    |         |
| 18  | 20000180 | Nguyễn Hồ Vĩnh    | Phước | Nam       | 06/01/2005 | 20T4-CNÔ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 19  | 20000089 | Nguyễn Võ Phước   | Sang  | Nam       | 18/08/2005 | 20T4-CNÔ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 20  | 20000320 | Nguyễn Phong      | Minh  | Nam       | 30/11/2005 | 20T4-CNÔ2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 21  | 20000329 | Nguyễn Trần Bảo   | Sang  | Nam       | 25/06/2004 | 20T4-CNÔ2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 22  | 20000434 | Lưu Thành         | Tâm   | Nam       | 15/06/2001 | 20T4-CNÔ2 | X       |    | X   |     |    |         |
| 23  | 20000708 | Tường Vĩnh        | Phát  | Nam       | 18/10/2005 | 20T4-CNÔ3 | X       |    |     |     |    |         |
| 24  | 20000768 | Lê Đình Minh      | Tú    | Nam       | 06/12/2005 | 20T4-CNÔ3 | X       |    | X   |     |    |         |
| 25  | 20001980 | Nguyễn Trọng      | Đức   | Nam       | 07/12/2005 | 20T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 26  | 20001994 | Hoàng Võ Quế      | Anh   | Nữ        | 03/12/2005 | 20T4-ĐHD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 27  | 20002035 | Nguyễn Vũ Mai     | Thi   | Nữ        | 06/10/2005 | 20T4-ĐHD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 28  | 20000594 | Nguyễn Dương Gia  | Khang | Nam       | 12/10/2005 | 20T4-KLB1 | X       |    |     |     |    |         |
| 29  | 20001796 | Nguyễn Ngọc Minh  | Tâm   | Nữ        | 19/05/2005 | 20T4-KLB1 | X       |    |     |     |    |         |
| 30  | 20001368 | Nguyễn Bửu        | Hòa   | Nam       | 09/07/2005 | 20T4-KML1 | X       | X  |     |     |    |         |
| 31  | 20001397 | Khuông Trung      | Kiên  | Nam       | 02/07/2005 | 20T4-KML1 | X       |    |     |     |    |         |
| 32  | 20000347 | Trần Lê           | Phú   | Nam       | 19/04/2005 | 20T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |

| STT | MSSV     | Họ đệm              | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp học   | Môn thi |    |     |     |    | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|-------|-----------|------------|-----------|---------|----|-----|-----|----|---------|
|     |          |                     |       |           |            |           | Toán    | Lý | Hóa | Văn | Sử |         |
| 33  | 20004635 | Huỳnh Quốc          | Dương | Nam       | 06/09/2002 | 20T4-KXD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 34  | 20000123 | Đặng Hoàng          | Long  | Nam       | 13/10/2005 | 20T4-KXD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 35  | 20001807 | Trần Quang          | Vinh  | Nam       | 26/01/2005 | 20T4-KXD1 | X       |    | X   |     |    |         |
| 36  | 20001919 | Đoàn Trần Trọng     | Bảo   | Nam       | 18/07/2005 | 20T4-LTM2 | X       |    |     |     |    |         |
| 37  | 20002675 | Trần Mạnh           | Tài   | Nam       | 05/11/2004 | 20T4-LTM2 | X       |    |     |     |    |         |
| 38  | 20005593 | Nguyễn Huỳnh Công   | Quyền | Nam       | 10/02/2000 | 20T4-NNA1 | X       |    |     |     |    |         |
| 39  | 20000252 | Lê Trần Minh        | Thư   | Nữ        | 01/06/2005 | 20T4-QKS1 |         | X  | X   |     |    |         |
| 40  | 20000589 | Huỳnh Nguyễn Trường | An    | Nam       | 10/07/2005 | 20T4-QNH1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 41  | 20001842 | Trần Thoại          | Vy    | Nữ        | 12/08/2005 | 20T4-QNH1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 42  | 20000644 | Nguyễn Tấn          | Phát  | Nam       | 18/08/2005 | 20T4-QTD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 43  | 20000911 | Lê Đăng             | Khoa  | Nam       | 03/08/2005 | 20T4-TĐH1 | X       |    |     |     |    |         |
| 44  | 20001386 | Đặng Thành          | Lợi   | Nam       | 06/01/2005 | 20T4-TĐH1 | X       |    |     |     |    |         |
| 45  | 20001416 | Nguyễn Hoài         | Phong | Nam       | 24/03/2005 | 20T4-TĐH1 | X       |    |     |     |    |         |
| 46  | 20000232 | Dương Kỳ            | Quang | Nam       | 12/11/2005 | 20T4-TĐH1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 47  | 20000816 | Nguyễn Tuấn         | Kiên  | Nam       | 08/10/2005 | 20T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 48  | 20000960 | Nguyễn Hoài         | Lâm   | Nam       | 07/05/2005 | 20T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 49  | 20001054 | Trương Trọng        | Mẫn   | Nam       | 18/02/2005 | 20T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 50  | 20001223 | Nguyễn Kim Bảo      | Ngân  | Nam       | 30/07/2004 | 20T4-TKĐ2 | X       | X  |     |     |    |         |
| 51  | 20001214 | Võ Nguyễn Quỳnh     | Như   | Nữ        | 27/09/2005 | 20T4-TKĐ2 | X       | X  |     |     |    |         |
| 52  | 20001673 | Lê Quốc             | Anh   | Nam       | 22/09/2005 | 20T4-TKĐ3 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 53  | 20005196 | Nguyễn Đức          | Huy   | Nam       | 29/05/2005 | 20T4-VSL1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 54  | 21002387 | Nguyễn Đình         | Minh  | Nam       | 07/02/2006 | 21T4-CCK1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 55  | 21004323 | Huỳnh Thanh         | Thắng | Nam       | 30/06/2006 | 21T4-CCK1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 56  | 21002192 | Vương Quốc          | Thịnh | Nam       | 06/05/2006 | 21T4-CCK1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 57  | 21003027 | Nguyễn Hải          | Sang  | Nam       | 11/06/2006 | 21T4-CĐT1 | X       |    |     |     |    |         |
| 58  | 21000164 | Nguyễn Thanh        | Tâm   | Nam       | 01/01/2006 | 21T4-CĐT1 | X       |    |     |     |    |         |
| 59  | 21000037 | Lương Gia           | Toàn  | Nam       | 29/06/2006 | 21T4-CĐT1 |         |    | X   |     |    |         |
| 60  | 21004024 | Nguyễn Minh         | Thuận | Nam       | 31/10/2006 | 21T4-CMT1 | X       |    |     |     |    |         |
| 61  | 21000255 | Nguyễn Bình         | An    | Nam       | 03/04/2006 | 21T4-CNÔ1 | X       |    |     |     |    |         |
| 62  | 21000026 | Lê Thành            | Long  | Nam       | 11/11/2006 | 21T4-CNÔ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 63  | 21000067 | Trần Đức            | Thịnh | Nam       | 30/11/2006 | 21T4-CNÔ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 64  | 19001017 | Trương Việt         | Hoàng | Nam       | 04/07/2002 | 21T4-CNÔ2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 65  | 21000481 | Nguyễn Hồng         | Khang | Nam       | 08/08/2006 | 21T4-CNÔ2 | X       |    | X   |     |    |         |
| 66  | 20000059 | Nguyễn Võ An        | Khang | Nam       | 30/09/2005 | 21T4-CNÔ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 67  | 21004757 | Nguyễn Quốc         | Khánh | Nam       | 03/09/2001 | 21T4-CNÔ2 | X       |    | X   |     |    |         |
| 68  | 21000299 | Hà Huỳnh Tuấn       | Khoa  | Nam       | 05/11/2006 | 21T4-CNÔ2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 69  | 21000526 | Trần Đăng           | Khôi  | Nam       | 04/07/2006 | 21T4-CNÔ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 70  | 21000336 | Nguyễn Hoàng        | Long  | Nam       | 18/07/2005 | 21T4-CNÔ2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 71  | 21002199 | Phạm Ngọc           | Kim   | Nam       | 27/02/2005 | 21T4-CNÔ3 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 72  | 21001259 | Phan Hữu            | Luân  | Nam       | 11/06/2005 | 21T4-CNÔ3 | X       |    |     |     |    |         |

| STT | MSSV     | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp học   | Môn thi |    |     |     |    | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------|-----------|------------|-----------|---------|----|-----|-----|----|---------|
|     |          |                   |        |           |            |           | Toán    | Lý | Hóa | Văn | Sử |         |
| 73  | 21002891 | Xôi Trường        | Tín    | Nam       | 08/09/2006 | 21T4-CNÔ3 | X       |    |     |     |    |         |
| 74  | 21004213 | Trương Hồng       | Quân   | Nam       | 06/04/2005 | 21T4-CTM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 75  | 21002873 | Phạm Quốc Duy     | Anh    | Nam       | 03/05/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 76  | 21003588 | Nguyễn Thành      | Nam    | Nam       | 26/12/2006 | 21T4-ĐCN1 |         | X  |     |     |    |         |
| 77  | 21002788 | Dương Minh        | Nhật   | Nam       | 17/08/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 78  | 21003162 | Nguyễn Hoàng      | Phúc   | Nam       | 19/01/2004 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 79  | 21002792 | Đinh Phước        | Sang   | Nam       | 21/06/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 80  | 21003787 | Nguyễn Phương     | Tây    | Nam       | 20/03/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  |     |     |    |         |
| 81  | 21002182 | Võ Duy            | Tú     | Nam       | 25/10/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 82  | 21003740 | Đoàn Duy          | Tuấn   | Nam       | 02/09/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 83  | 21000383 | Nguyễn Hoàng      | Vũ     | Nam       | 20/11/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 84  | 21002153 | Đỗ Nguyễn Công    | Danh   | Nam       | 14/04/2006 | 21T4-ĐĐT1 | X       |    |     |     |    |         |
| 85  | 21003328 | Lê Dương Nhật     | Minh   | Nam       | 22/11/2006 | 21T4-ĐĐT1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 86  | 21000135 | Võ Thiện          | Tâm    | Nam       | 09/09/2006 | 21T4-ĐĐT1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 87  | 21002602 | Lê Chí            | Vĩnh   | Nam       | 12/09/2006 | 21T4-ĐĐT1 | X       |    |     |     |    |         |
| 88  | 21000277 | Nguyễn Lê Gia     | Huy    | Nam       | 27/10/2006 | 21T4-ĐHĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 89  | 21003310 | Bùi Ngọc Như      | Ý      | Nữ        | 13/10/2006 | 21T4-ĐHĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 90  | 21002443 | Nguyễn Đào Thuý   | An     | Nữ        | 17/09/2006 | 21T4-KLB1 | X       | X  |     |     |    |         |
| 91  | 21002943 | Trần Ngọc Bảo     | Châu   | Nữ        | 16/11/2006 | 21T4-KLB1 | X       |    |     |     |    |         |
| 92  | 21002481 | Trần Đăng         | Dương  | Nam       | 04/07/2006 | 21T4-KLB1 | X       |    |     |     |    |         |
| 93  | 21003317 | Vũ Nguyễn Minh    | Hà     | Nữ        | 22/01/2006 | 21T4-KLB1 | X       |    | X   |     |    |         |
| 94  | 21004284 | Huỳnh Tấn         | Hải    | Nam       | 18/07/2004 | 21T4-KLB1 | X       |    |     |     |    |         |
| 95  | 21002734 | Đặng Minh         | Trân   | Nữ        | 23/05/2005 | 21T4-KLB1 |         |    | X   |     |    |         |
| 96  | 21002479 | Hồ Gia            | Bảo    | Nam       | 17/11/2006 | 21T4-KML1 | X       |    |     |     |    |         |
| 97  | 21002886 | Nguyễn Thanh      | Hiếu   | Nam       | 29/04/2006 | 21T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 98  | 21000699 | Đinh Hữu          | Luân   | Nam       | 23/01/2006 | 21T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 99  | 21003144 | Nguyễn Hữu        | Nhân   | Nam       | 03/07/2006 | 21T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 100 | 21002713 | Nguyễn Thành Xuân | Phát   | Nam       | 24/09/2006 | 21T4-KML1 | X       |    |     |     |    |         |
| 101 | 21002771 | Dương Trọng Tài   | Phú    | Nam       | 28/08/2006 | 21T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 102 | 21002076 | Dương Hữu         | Thắng  | Nam       | 19/08/2006 | 21T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 103 | 21002958 | Phạm Trần Minh    | Thiện  | Nam       | 09/11/2006 | 21T4-KML1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 104 | 21004674 | Huỳnh Minh        | Trí    | Nam       | 21/02/2006 | 21T4-KML1 |         |    | X   |     |    |         |
| 105 | 21002834 | Trần Thị Phương   | Dung   | Nữ        | 03/08/2006 | 21T4-KTD1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 106 | 21002235 | Nguyễn Ngọc       | Ngân   | Nữ        | 29/12/2005 | 21T4-KTD1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 107 | 21002842 | Đỗ Thị Thủy       | Tiên   | Nữ        | 28/09/2006 | 21T4-KTD1 | X       | X  |     |     |    |         |
| 108 | 21002055 | Nguyễn Quang      | Đông   | Nam       | 19/07/2005 | 21T4-KXD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 109 | 21000091 | Trần Thái         | Hưng   | Nam       | 16/05/2005 | 21T4-LTM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 110 | 21003352 | Bùi Nhật          | Khuong | Nam       | 13/11/2006 | 21T4-LTM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 111 | 21003493 | Nguyễn Trương Anh | Quân   | Nam       | 19/08/2006 | 21T4-LTM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 112 | 21002080 | Nguyễn Đức        | Sang   | Nam       | 01/12/2006 | 21T4-LTM1 |         | X  |     |     |    |         |

| STT | MSSV     | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp học   | Môn thi |    |     |     |    | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|-------|-----------|------------|-----------|---------|----|-----|-----|----|---------|
|     |          |                   |       |           |            |           | Toán    | Lý | Hóa | Văn | Sử |         |
| 113 | 21002338 | Kim Minh          | Đạt   | Nam       | 06/11/2006 | 21T4-LTM2 |         | X  |     |     |    |         |
| 114 | 21001721 | Lê Quốc Nam       | Khánh | Nam       | 04/10/2006 | 21T4-LTM2 | X       |    |     |     |    |         |
| 115 | 21004229 | Lê Quang          | Đức   | Nam       | 23/04/2006 | 21T4-NNA2 | X       |    |     |     |    |         |
| 116 | 21003848 | Trần Tiến         | Thịnh | Nam       | 21/08/2003 | 21T4-NNA2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 117 | 21003485 | Mai Thanh Bảo     | Khang | Nam       | 28/03/2006 | 21T4-QDL1 | X       |    |     | X   | X  |         |
| 118 | 21000112 | Trần Nguyễn Thanh | Khoa  | Nam       | 31/03/2006 | 21T4-QDL1 | X       |    |     | X   | X  |         |
| 119 | 21000343 | Trần Quốc         | Thắng | Nam       | 30/11/2005 | 21T4-QDL1 | X       |    |     | X   | X  |         |
| 120 | 21002859 | Phạm Hà Thu       | Trâm  | Nữ        | 27/04/2006 | 21T4-QDL1 | X       |    |     | X   | X  |         |
| 121 | 21002604 | Nguyễn Hải        | Yến   | Nữ        | 31/01/2006 | 21T4-QDL1 | X       |    |     | X   | X  |         |
| 122 | 21003240 | Đoàn Tuấn         | Anh   | Nam       | 20/04/2004 | 21T4-QKS1 |         |    | X   |     |    |         |
| 123 | 21002642 | Trần Thị Ngọc     | Ánh   | Nữ        | 09/11/2006 | 21T4-QKS1 |         |    | X   |     |    |         |
| 124 | 21000369 | Phù Thi           | Chi   | Nữ        | 08/10/2005 | 21T4-QKS1 |         |    | X   |     |    |         |
| 125 | 21003300 | Thái Ngọc Lan     | Anh   | Nữ        | 31/08/2006 | 21T4-QTD1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 126 | 21003071 | Lữ Gia            | Bảo   | Nữ        | 30/05/2006 | 21T4-QTD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 127 | 21000947 | Lê Đoàn Nhật      | Khánh | Nữ        | 26/04/2006 | 21T4-QTD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 128 | 21000337 | Nguyễn Nhật       | Tài   | Nam       | 27/08/2006 | 21T4-QTD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 129 | 21000394 | Hà Lê Anh         | Thư   | Nữ        | 02/07/2006 | 21T4-QTD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 130 | 21003261 | Huỳnh Ngọc        | Trâm  | Nữ        | 20/01/2006 | 21T4-QTD1 |         |    | X   |     |    |         |
| 131 | 21002848 | Nguyễn Thị Ngọc   | Trâm  | Nữ        | 05/08/2005 | 21T4-QTD1 |         |    | X   |     |    |         |
| 132 | 21003094 | Nguyễn Ngọc Thúy  | Vy    | Nữ        | 11/04/2006 | 21T4-QTD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 133 | 21001353 | Nguyễn Phan Thanh | Duy   | Nam       | 25/09/2003 | 21T4-QTM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 134 | 21000629 | Võ Thanh          | Sang  | Nam       | 16/11/2005 | 21T4-QTM1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 135 | 21002824 | Nguyễn Thị Hoàng  | Diệu  | Nữ        | 15/07/2006 | 21T4-TCĐ1 | X       |    |     |     |    |         |
| 136 | 20002821 | Tạ Minh           | Hải   | Nam       | 25/07/2004 | 21T4-TCĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 137 | 21002189 | Hoàng Thị Kim     | Tuyền | Nữ        | 25/10/2006 | 21T4-TCĐ1 |         | X  |     |     |    |         |
| 138 | 21004225 | Hồ Phú            | Đạt   | Nam       | 23/09/2006 | 21T4-TĐH1 |         |    | X   |     |    |         |
| 139 | 21000034 | Lê Nguyễn Anh     | Tuấn  | Nam       | 15/02/2006 | 21T4-TĐH1 |         |    | X   |     |    |         |
| 140 | 21000661 | Huỳnh Thị Thu     | Dung  | Nữ        | 13/10/2006 | 21T4-THU1 | X       |    |     |     |    |         |
| 141 | 21000463 | Đỗ Nguyễn Phương  | Nhung | Nữ        | 15/06/2006 | 21T4-THU1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 142 | 21000439 | Trần Trường       | Thịnh | Nam       | 31/10/2006 | 21T4-THU1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 143 | 21001959 | Ngô Đình Hải      | Đăng  | Nam       | 01/06/2006 | 21T4-TKĐ1 | X       |    |     |     |    |         |
| 144 | 21004211 | Võ Nguyễn Mạnh    | Dũng  | Nam       | 15/02/2006 | 21T4-TKĐ1 | X       |    |     |     |    |         |
| 145 | 21000227 | Nguyễn Minh       | Huy   | Nam       | 22/07/2006 | 21T4-TKĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 146 | 21000046 | Phạm Anh          | Khoa  | Nam       | 04/05/2005 | 21T4-TKĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 147 | 21000368 | Châu Nhật         | Lâm   | Nam       | 13/09/2006 | 21T4-TKĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 148 | 21000052 | Châu Văn          | Thiện | Nam       | 21/10/2006 | 21T4-TKĐ1 |         |    | X   |     |    |         |
| 149 | 21002174 | Huỳnh Kim Vinh    | Hiển  | Nam       | 26/07/2006 | 21T4-TKĐ2 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 150 | 21002966 | Dương Tiến        | Phát  | Nam       | 25/11/2005 | 21T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 151 | 21002426 | Võ Anh            | Quốc  | Nam       | 14/05/2006 | 21T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 152 | 21002465 | Huỳnh Trung       | Tín   | Nam       | 07/03/2006 | 21T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |

| STT | MSSV     | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp học   | Môn thi |    |     |     |    | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------|-----------|------------|-----------|---------|----|-----|-----|----|---------|
|     |          |                   |        |           |            |           | Toán    | Lý | Hóa | Văn | Sử |         |
| 153 | 21002799 | Nguyễn Thụy Bích  | Trâm   | Nữ        | 03/05/2006 | 21T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 154 | 21002336 | Nguyễn Phước Đoan | Trang  | Nữ        | 18/10/2006 | 21T4-TKĐ2 | X       |    |     |     |    |         |
| 155 | 21000189 | Nguyễn Bội        | Quân   | Nữ        | 06/06/2006 | 21T4-TKW1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 156 | 21003088 | Dương Thanh Thảo  | Nguyên | Nữ        | 18/11/2006 | 21T4-TMĐ1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 157 | 21003668 | Lê Trần           | Tâm    | Nam       | 23/12/2006 | 21T4-TMĐ1 |         |    | X   |     |    |         |
| 158 | 21002159 | Cao Phúc          | Bảo    | Nam       | 13/06/2006 | 21T4-VSL1 |         |    | X   |     |    |         |
| 159 | 21003197 | Trần Long         | Thành  | Nam       | 17/08/2006 | 21T4-VSL1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 160 | 21003401 | Bùi Trương Văn    | Thọ    | Nam       | 09/12/2006 | 21T4-VSL1 |         |    | X   |     |    |         |
| 161 | 21002077 | Vũ Đức            | Huy    | Nam       | 16/11/2006 | 21T4-VSL1 | X       |    |     |     |    |         |
| 162 | 21002592 | Lại Tiến          | Dũng   | Nam       | 17/11/2006 | 21T4-ĐCN1 | X       |    |     |     |    |         |
| 163 | 21002328 | Nguyễn Phúc       | Thiện  | Nam       | 12/11/2006 | 21T4-KXD1 | X       |    |     |     |    |         |
| 164 | 21002205 | Trương Hoàng      | Bách   | Nam       | 18/11/2006 | 21T4-KLB1 | X       | X  | X   |     |    |         |
| 165 | 21001583 | Phạm Đại          | Thiên  | Nam       | 14/05/2004 | 21T4-CNÔ3 | X       |    | X   |     |    |         |
| 166 | 21000653 | Đặng Quốc         | Cường  | Nam       | 15/09/2002 | 21T4-TKĐ1 | X       |    | X   |     |    |         |
| 167 | 21004576 | Phạm Duy          | Trường | Nam       | 12/04/2006 | 21T4-ĐĐT1 | X       | X  | X   |     |    |         |

Tổng cộng danh sách có 167 sinh viên         



